

Bắc Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2017 - 2018

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Thực hiện quy chế ba công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009, Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo ba công khai năm học 2017 - 2018 như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục:

Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các bậc đào tạo hệ chính quy tại địa chỉ website: <http://bafu.edu.vn/home/dao-tao/bao-cai-3-cong-khai.html>

- Công khai chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 21)

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Công khai diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo (biểu mẫu 22)

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn (biểu mẫu 23)

3. Công khai tài chính

Công khai tài chính theo phụ lục 01

Các nội dung cụ thể xem tại biểu mẫu và phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu HC-TH.



TS. NGUYỄN QUANG HÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2017-2018

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV nhập học (2012)	Số SV tốt nghiệp (tính cả SV nhập học khóa trước)	Phân loại tốt nghiệp (%)				Số SV ĐT theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyên tiếp lên tiến sĩ (%)
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình			
I	Đại học										
I.1	Hệ chính quy										
1	Kế toán	2013-2017	71	72	0	7	46	19	20	88	25
2	Kinh tế	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công nghệ sinh học	2013-2017	17	14	0	1	7	6	0	75	32
4	Khoa học cây trồng	2013-2017	27	24	0	2	15	7	21	91	23
5	Bảo vệ thực vật	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chăn nuôi	2013-2017	19	17	0	2	12	3	0	98	20
7	Thú y	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công nghệ thực phẩm	2013-2017	47	47	1	1	41	4	10	90	18
9	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lâm sinh	2013-2017	17	12	0	0	7	5	8	93	19
11	Quản lý tài nguyên rừng	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lâm nghiệp đô thị	2013-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Quản lý đất đai	2013-2017	131	114	0	4	67	43	45	97	29
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	2013-2017	128	109	1	5	65	38	40	93	25
Tổng số			455	412	2	22	259	123			



I.1	Hệ liên thông										
1	Kế toán	2015-2017	56	52	1	3	35	13	47	98	25
2	Kinh tế	2015-2017	34	33	0	0	14	19	25	97	19
3	Công nghệ sinh học	2015-2017	1	2	0	0	2	0	0	100	0
4	Khoa học cây trồng	2015-2017	85	80	0	7	59	14	20	95	23
5	Bảo vệ thực vật	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chăn nuôi	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thú y	2015-2017	159	159	1	19	139	0	46	93	27
8	Công nghệ thực phẩm	2015-2017	4	4	0	1	3	0	0	100	33
9	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lâm sinh	2015-2017	5	5	1	0	4	0	4	100	40
11	Quản lý tài nguyên rừng	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lâm nghiệp đô thị	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Quản lý đất đai	2015-2017	83	82	1	12	64	5	34	99	31
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	2015-2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số		427	419	4	42	320	51			

*** Sinh viên tốt nghiệp (khảo sát tháng 8/2018)**

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp năm 2017 có việc làm: 94,2% (trong đó: 80,0% tìm được việc làm trong vòng 06 tháng; 25,0% tiếp tục học cao học ngành đã được đào tạo).



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	58,728
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	01
III	Diện tích xây dựng	m2	11.416,7
IV	Giảng đường/phòng học	m2	
1	Số phòng học	phòng	44
2	Diện tích	m2	2.508
V	Diện tích hội trường	m2	634
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m2	433,2
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	215
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	150
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	02
2	Diện tích	m2	400
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng: máy tính, loa đài, micro...	thiết bị	350
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m2	596
2	Số đầu sách	quyển	4.970
IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m2	1450.1
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng	thiết bị	250
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m2	2924
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng: Micro, âm ly, loa, projecter, bàn mix âm thanh, máy tính xách tay, chân máy quay, đầu video, đầu đọc, máy ghi âm, máy quay, bộ bàn dựng vi tính, máy in. máy quay, camera, tivi....	thiết bị	230



XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong ký túc xá	sinh viên	1.200
2	Diện tích	m2	6.000
3	Số phòng	phòng	150
4	Diện tích bình quân trên sinh viên	m2/sinh viên	5
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m2	1.500
XIII	Diện tích nhà văn hoá	m2	0
XIV	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m2	700
XV	Diện tích bể bơi	m2	0
XVI	Diện tích sân vận động	m2	5500



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2017 – 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo NĐ 116	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số	237	34	203		2	35	140	46	5	9	
1	Giảng viên	147	30	117	0	2	33	106	6	0	0	
1.1	Khoa Kinh tế - Tài chính	20	7	13	0	0	4	16	0	0	0	
1.2	Khoa Nông học	14	2	12	0	0	2	12	0	0	0	
1.3	Khoa Chăn nuôi – Thú y	24	2	22	0	1	7	15	1	0	0	
1.4	Khoa Tài Nguyên Môi trường	18	3	15	0	0	3	13	2	0	0	
1.5	Khoa Công nghệ Thực phẩm	8	2	6	0	0	1	7	0	0	0	
1.6	Khoa Lâm Nghiệp	7	1	6	0	0	2	5	0	0	0	



STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo ND 116	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
1.7	Khoa Khoa học cơ bản	12	1	11	0	0	1	10	1	0	0	
1.8	Khoa Lý luận chính trị	13	2	11	0	0	2	11	0	0	0	
1.9	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	9	1	8	0	0	0	7	2	0	0	
2	Lãnh đạo											
2.1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	
2.2	Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	
2.3	Chủ tịch Hội đồng trường	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	
3	Phòng, Trung tâm											
3.1	Lãnh đạo, quản lý các phòng ban	18	5	13	0	0	8	10				
3.2	Chuyên viên các phòng, ban	90	4	86	0	0	2	34	40	5	9	



PHỤ LỤC 1: CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

I. MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2017-2018

1. Mức thu học phí:

a/ Mức thu HP trình độ Đại học, Cao đẳng các hệ đào tạo năm học 2017-2018

Đơn vị tính: đồng/tín chỉ

TT	Hệ đào tạo	Hình thức đào tạo		
		Chính quy	Vừa làm vừa học	
			Trong trường	Ngoài trường
A	B	C	$D = C \cdot 1,3$	$E = C \cdot 1,5$
I. Ngành Thú y				
1	Đại học	225.000	290.000	335.000
2	Cao đẳng	165.000	215.000	245.000
II. Các ngành đào tạo còn lại				
1	Đại học	210.000	270.000	315.000
2	Cao đẳng	165.000	215.000	245.000

b/ Mức thu HP trình độ cao học năm học 2017-2018

TT	Ngành đào tạo	Mức thu/tháng	Số tháng/học kỳ	Số tiền (đồng/học kỳ)
1	Ngành Quản lý Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000
2	Khoa học cây trồng	1.100.000	5	5.500.000
3	Chăn nuôi	1.100.000	5	5.500.000
4	Ngành Quản lý đất đai	1.305.000	5	6.525.000

2. Nguồn thu bổ sung:

- Kinh phí thường xuyên

- Kinh phí không thường xuyên:

+ Loại 010-017

+ Loại 370-371

57.056.889.699 đ

26.662.740.000 đ

7.750.000.000 đ

600.000.000 đ

1.000.000.000 đ

+ Loại 490-502	5.250.000.000 đ
+ Loại 490-503	900.000.000 đ
- Thu học phí	12.812.651.500 đ
- Hoạt động SXKD, dịch vụ	7.594.582.846 đ
- Thu sự nghiệp khác	2.236.915.353 đ

3. Thu nhập bình quân

- Thu nhập bình quân năm 2017:	9.050.000 đ/tháng.
- Ước thu nhập bình quân năm 2017:	8.150.000đ/tháng.

4. Thực hiện chính sách xã hội, học bổng và trợ cấp cho sinh viên năm học 2017-2018.

- Số lượng sinh viên chính quy năm học 2017-2018: 1.574 sinh viên.
- Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 244 sinh viên; 1.028.300.000 đ
 - + Học kỳ 1: 136 sinh viên; 569.200.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 87 sinh viên; 368.400.000 đồng
- + Sinh viên tốt nghiệp: 21 sinh viên; 90.700.000 đồng
- Miễn giảm học phí cho 531 sinh viên; 1.691.017.500 đồng
 - + Học kỳ 1: 273 sinh viên; 940.150.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 258 sinh viên; 750.867.500 đồng
- Trợ cấp xã hội cho 422 sinh viên; 353.520.000 đồng
 - + Học kỳ 1: 213 sinh viên; 178.440.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 209 sinh viên; 175.080.000 đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập cho 262 sinh viên; 1.025.700.000 đồng
 - + Học kỳ 1: 137 sinh viên; 534.300.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 125 sinh viên; 491.400.000 đồng

Các chế độ khác, Nhà trường thực hiện theo đúng quy định hiện hành

